

PHỤ LỤC 2
BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 110/QĐ-PGDĐT ngày 02/6/2025 của Phòng GD&ĐT Cẩm Phả)

TT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Tên trường	Kinh phí tiền lương HĐLĐ	Kinh phí triển khai học bạ số	Kinh phí chế độ chính sách đối với giáo viên	Kinh phí chế độ chính sách đối với học sinh	Kinh phí sửa chữa thường xuyên (được phê duyệt nhu cầu tại QĐ số 4672/QĐ-UBND ngày 27/11/2024)	Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND	Cộng	Ghi chú
					Tổng số:	11.611.845.000	214.030.000	538.865.000	18.000.000	7.384.304.000	7.590.915.000	27.357.959.000	
I					Mầm non	0	0	69.666.000	0	624.068.000	3.366.195.000	4.059.929.000	
1	622	071	12	1042142	Trường MN Quang Hanh	0				155.000.000	362.375.000	517.375.000	
2	622	071	12	1039613	Trường MN Cẩm Thạch	0				50.085.000	135.375.000	185.460.000	
3	622	071	12	1109506	Trường MN Hoa Hồng	0				98.583.000	248.000.000	346.583.000	
4	622	071	12	1039129	Trường MN Cẩm Trung	0		69.666.000		48.200.000	238.125.000	355.991.000	
5	622	071	12	1042145	Trường MN Hoa Sen	0					206.750.000	206.750.000	
6	622	071	12	1130508	Trường MN Cẩm Bình	0					191.625.000	191.625.000	
7	622	071	12	1039127	Trường MN Cẩm Tây	0					132.000.000	132.000.000	
8	622	071	12	1073284	Trường MN Cẩm Đông	0					189.750.000	189.750.000	
9	622	071	12	1080767	Trường MN Cẩm Sơn 1	0				48.500.000	151.250.000	199.750.000	
10	622	071	12	1073290	Trường MN Cẩm Sơn 2	0					171.125.000	171.125.000	
11	622	071	12	1042808	Trường MN Cẩm Phú	0					346.625.000	346.625.000	
12	622	071	12	1113086	Trường MN Cẩm Thịnh	0				45.000.000	155.000.000	200.000.000	
13	622	071	12	1042809	Trường MN Cửa Ông	0					369.250.000	369.250.000	
14	622	071	12	1080519	Trường MN Mông Dương	0					426.625.000	426.625.000	
15	622	071	12	1114058	Trường MN Hải Hoà	0				80.700.000	25.720.000	106.420.000	
16	622	071	12	1108772	Trường MN Dương Huy	0				98.000.000	16.600.000	114.600.000	
II					Tiểu học	3.558.920.000	0	469.199.000	18.000.000	3.746.731.000	0	7.792.850.000	
1	622	072	12	1027825	Trường TH Suối Khoáng	135.799.000						135.799.000	
2	622	072	12	1039361	Trường TH Quang Hanh	200.131.000						200.131.000	
3	622	072	12	1039137	Trường TH Cẩm Thạch	153.043.000		469.199.000	18.000.000			640.242.000	
4	622	072	12	1037782	Trường TH Cẩm Thủy	218.474.000				98.000.000		316.474.000	
5	622	072	12	1072013	Trường TH Cẩm Trung	203.694.000				99.000.000		302.694.000	
6	622	072	12	1039136	Trường TH Phan Bội Châu	203.694.000						203.694.000	
7	622	072	12	1037924	Trường TH Cẩm Bình	198.050.000						198.050.000	
8	622	072	12	1037783	Trường TH Hồ Tùng Mậu	175.070.000						175.070.000	
9	622	072	12	1042803	Trường TH Cẩm Đông	198.053.000				1.667.000.000		1.865.053.000	
10	622	072	12	1014225	Trường TH Cẩm Sơn 1	198.025.000						198.025.000	
11	622	072	12	1039478	Trường TH Cẩm Sơn 2	198.025.000						198.025.000	

TT	Chương	Khoản	Mã nguồn	Mã ĐVQHNS	Tên trường	Kinh phí tiền lương HDLĐ	Kinh phí triển khai học bạ số	Kinh phí chế độ chính sách đối với giáo viên	Kinh phí chế độ chính sách đối với học sinh	Kinh phí sửa chữa thường xuyên (được phê duyệt nhu cầu tại QĐ số 4672/QĐ-UBND ngày 27/11/2024)	Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024-2025 theo Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND	Cộng	Ghi chú
12	622	072	12	1105681	Trường TH Võ Thị Sáu	220.944.000				1.671.441.000		1.892.385.000	
13	622	072	12	1077104	Trường TH Thái Bình	238.184.000						238.184.000	
14	622	072	12	1039131	Trường TH Trần Hưng Đạo	220.944.000				87.290.000		308.234.000	
15	622	072	12	1042801	Trường TH Kim Đồng	203.692.000						203.692.000	
16	622	072	12	1039133	Trường TH Trần Quốc Toàn	203.694.000						203.694.000	
17	622	072	12	1072018	Trường TH Mông Dương	250.824.000				37.000.000		287.824.000	
18	622	072	12	1037781	Trường TH Nguyễn Trãi	138.580.000				87.000.000		225.580.000	
19	622	072	12	1127133	Trường TH&THCS Hải Hòa							0	
20	622	072	12	1127099	Trường TH&THCS Dương Huy							0	
III					THCS	8.052.925.000	214.030.000	0	0	3.013.505.000	4.224.720.000	15.505.180.000	
1	622	073	12	1127133	Trường TH&THCS Hải Hòa	350.017.000	4.900.000			430.000.000	30.360.000	815.277.000	
2	622	073	12	1127099	Trường TH&THCS Dương Huy	422.821.000	-			196.000.000	15.600.000	634.421.000	
3	622	073	12	1039477	Trường THCS Suối Khoáng	453.487.000	9.960.000				199.320.000	662.767.000	
4	622	073	12	1039892	Trường THCS Quang Hanh	445.158.000	13.155.000				263.400.000	721.713.000	
5	622	073	12	1062821	Trường THCS Thống Nhất	398.623.000	11.670.000				232.320.000	642.613.000	
6	622	073	12	1039894	Trường THCS Bái Tử Long	646.660.000	20.685.000			586.600.000	413.340.000	1.667.285.000	
7	622	073	12	1070387	Trường THCS Trọng Diễm	611.413.000	18.300.000				364.860.000	994.573.000	
8	622	073	12	1070386	Trường THCS Cẩm Thành	413.410.000	11.610.000			69.000.000	231.780.000	725.800.000	
9	622	073	12	1042472	Trường THCS Cẩm Bình	481.310.000	10.425.000				208.560.000	700.295.000	
10	622	073	12	1127017	Trường THCS Chu Văn An	578.756.000	15.945.000			126.655.000	319.020.000	1.040.376.000	
11	622	073	12	1042152	Trường THCS Nam Hải	280.840.000	8.280.000				165.600.000	454.720.000	
12	622	073	12	1042475	Trường THCS Ngô Quyền	481.308.000	10.200.000				202.920.000	694.428.000	
13	622	073	12	1059619	Trường THCS Cẩm Sơn	413.397.000	18.795.000				376.200.000	808.392.000	
14	622	073	12	1068222	Trường THCS Lý Tự Trọng	661.454.000	17.340.000			1.400.000.000	346.680.000	2.425.474.000	
15	622	073	12	1068221	Trường THCS Cẩm Thịnh	481.308.000	11.295.000			110.000.000	225.540.000	828.143.000	
16	622	073	12	1041831	Trường THCS Cửa Ông	369.060.000	14.280.000			95.250.000	285.420.000	764.010.000	
17	622	073	12	1039893	Trường THCS Mông Dương	563.903.000	17.190.000				343.800.000	924.893.000	